

**CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY DỰNG BÌNH PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY DỰNG BÌNH PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703034738

**3. Ngày thành lập:** 27/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

79/8 Đường Nguyễn Thiện Thuật, Khu phố Tân Hòa, Phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0909632567

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy sản)) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4513     |
| 8.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                         | 4631     |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632     |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4641     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4649     |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 4659     |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (không tồn trữ hóa chất; trừ bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh) | 4669        |
| 16. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6820        |
| 17. | Bán buôn tổng hợp (không tồn trữ hóa chất; trừ bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)                                 | 4690        |
| 18. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm từ kim loại (không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2592(Chính) |
| 19. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4932        |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 21. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5621        |
| 22. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5629        |
| 23. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7990        |
| 24. | Sửa chữa máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3312        |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3314        |
| 26. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3320        |
| 27. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101        |
| 28. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102        |
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212        |
| 30. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229        |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299        |
| 32. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 33. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312                                                                |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321                                                                |
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                           | 4752                                                                |
| 36. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **TRẦN BÌNH** Giới tính: **Nam**  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: **20/04/1978** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **046078011148**  
 Ngày cấp: **12/08/2021** Nơi cấp: *Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
 Địa chỉ thường trú: *79/8 Đường Nguyễn Thiện Thuật, Khu phố Tân Hòa, Phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*  
 Địa chỉ liên lạc: *79/8 Đường Nguyễn Thiện Thuật, Khu phố Tân Hòa, Phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương